



Người ký: PHẠM TRẦN QUỐC VIỆT
Thời gian ký: 23.01.2026 17:45:49
EVNPECC3+07:00

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3**



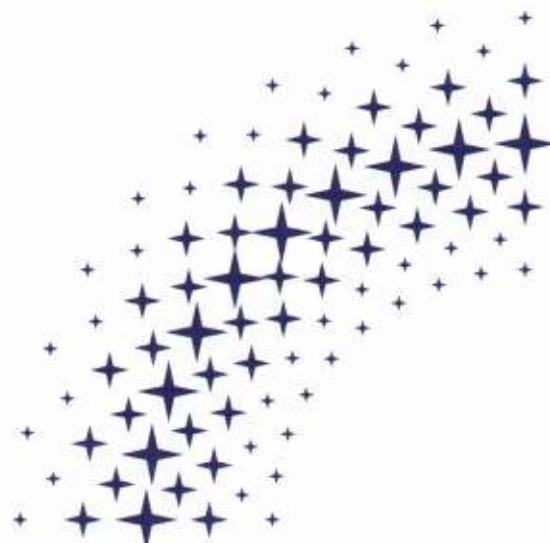
BÁO CÁO
TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý IV – Năm 2025

*TP. Hồ Chí Minh
01/2026*



EVNPECC3

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		175.867.280.504	153.531.070.963
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	24.276.232.360	38.941.438.605
1. Tiền	111		15.916.232.360	38.941.438.605
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.360.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	220.790.000	220.790.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		220.790.000	220.790.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		105.994.946.328	75.993.606.777
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	127.648.851.805	93.246.108.463
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.549.217.721	5.997.404.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	11.500.815.809	9.271.447.616
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(36.703.939.007)	(32.521.353.302)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	10	44.222.481.774	36.644.472.446
1. Hàng tồn kho	141		44.222.481.774	36.644.472.446
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.152.830.042	1.730.763.135
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.152.796.190	1.034.230.882
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			679.086.399
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	33.852	17.445.854
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		113.754.234.956	112.132.228.569
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		40.781.607.187	44.385.393.998
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	40.148.607.187	39.784.897.118
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	633.000.000	4.600.496.880
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		13.245.953.475	12.589.844.510
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	5.497.772.652	4.534.550.927
- Nguyên giá	222		53.727.401.586	56.062.330.320
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.229.628.934)	(51.527.779.393)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	7.748.180.823	8.055.293.583
- Nguyên giá	228		21.284.885.526	21.284.885.526
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.536.704.703)	(13.229.591.943)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.039.522.963	1.371.972.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.039.522.963	1.371.972.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	53.150.000.000	53.150.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		53.150.000.000	53.150.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.537.151.331	635.018.061
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.537.151.331	635.018.061
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		289.621.515.460	265.663.299.532



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		127.159.531.137	110.945.577.994
I. Nợ ngắn hạn	310		127.159.531.137	110.945.577.994
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	13.505.769.129	15.358.347.515
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	33.586.695.393	29.084.508.672
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	12	3.437.535.316	3.169.075.355
4. Phải trả người lao động	314		52.433.282.600	20.229.493.940
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	5.960.609.027	305.842.352
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	11.013.786.605	12.891.722.240
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.652.600.000	23.437.501.253
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.569.253.067	6.469.086.667
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	162.461.984.323	154.717.721.538
I. Vốn chủ sở hữu	410		162.461.984.323	154.717.721.538
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		95.173.030.000	95.173.030.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		95.173.030.000	95.173.030.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(140.000)	(140.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		39.056.000.000	35.530.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.233.094.323	24.014.831.538
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26.293.741.659	24.014.831.538
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.939.352.664	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		289.621.515.460	265.663.299.532

Người lập biểu



Nguyễn Trần Phương Thủy

Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Vinh



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		92.387.240.522	107.308.506.929	315.440.416.886	185.085.686.110
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		55.625.412		55.625.412	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	92.331.615.110	107.308.506.929	315.384.791.474	185.085.686.110
4. Giá vốn hàng bán	11	24	65.376.838.127	68.205.489.010	229.346.841.962	133.064.363.995
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26.954.776.983	39.103.017.919	86.037.949.512	52.021.322.115
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	485.194.719	643.788.082	14.091.948.909	11.321.324.671
7. Chi phí tài chính	22	27	355.306.476	609.224.726	2.562.862.517	1.905.412.428
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45.148.630	223.463.118	853.477.559	832.865.078
8. Chi phí bán hàng	24	28	6.942.069.990	5.537.770.318	21.387.750.882	9.665.228.337
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	17.640.507.218	21.621.076.679	59.777.829.088	38.367.537.246
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) :	30		2.502.088.018	11.978.734.278	16.401.455.934	13.404.468.775
11. Thu nhập khác	31		341.400.400	301.861.819	580.117.005	836.456.147
12. Chi phí khác	32		450.762.922	692.048.331	575.255.565	1.209.898.057
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(109.362.522)	(390.186.512)	4.861.440	(373.441.910)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.392.725.496	11.588.547.766	16.406.317.374	13.031.026.865
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	453.372.832	643.328.504	2.430.410.089	1.277.399.814
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.939.352.664	10.945.219.262	13.975.907.285	11.753.627.051
17.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	204	1.150	1.468	1.235
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Nguyễn Trần Phương Thủy

Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Vinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2026
Tổng Giám đốc



Lạc Thái Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.406.317.374	13.031.026.865
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ	02		2.252.897.248	2.920.831.780
- Các khoản dự phòng	03		4.182.585.705	(602.319.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(161.624.203)	(468.380.107)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.190.588)	(2.207.673)
- Chi phí lãi vay	06		853.477.559	832.865.078
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23.529.463.095	15.711.816.943
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(34.241.619.916)	37.813.646.770
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.578.009.328)	3.271.699.144
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		43.926.127.455	(13.171.112.662)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.020.698.578)	433.374.213
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(600.000.000)	(2.471.073.008)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		146.549.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.020.213.000)	(585.626.440)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.141.598.728	41.002.724.960
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.530.634.000)	(1.248.624.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.306.932.778	10.786.511.944
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.776.298.778	9.537.887.944
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			786.837.397
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(41.957.070.846)	(31.580.541.149)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.626.032.905)	(7.034.764.870)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(46.583.103.751)	(37.828.468.622)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(14.665.206.245)	12.712.144.282
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		38.941.438.605	26.229.294.323
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		24.276.232.360	38.941.438.605

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Trần Phương Thúy

Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Vinh



Tổng Giám đốc

Lạc Thái Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 3 theo Quyết định số 335/QĐ-BCN ngày 26 tháng 01 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Hiện tại, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0301475102 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy Chứng nhận đăng ký thay đổi lần 16 ngày 26 tháng 08 năm 2025.

Vốn điều lệ của Công ty là: 95.173.030.000 VND chia thành 9.517.303 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Ngày 01/12/2009, Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TV3.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Kiểm định chất lượng xây dựng; chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận sự phù hợp chất lượng công trình xây dựng. Đo đạc bản đồ và vẽ bản đồ địa chính. Lập qui hoạch các dự án đầu tư, phát triển diện tích. Lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư; lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ đấu thầu dự án các nhà máy điện (thủy-nhiệt điện-nguồn và lưới điện), dự án xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, dự án năng lượng tái tạo (năng lượng gió, năng lượng mặt trời, khí sinh học, địa nhiệt) dự án đường dây tải điện và trạm biến áp. Lập tổng dự toán công trình. Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nguồn và lưới điện, thí nghiệm mẫu đất, đá, cát, nước, kết cấu bê tông, thép và vật liệu xây dựng. Thử nghiệm và nghiệm thu các công trình nhà máy thủy điện- nhiệt điện, công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình xây dựng. Thi công khoan phụt bê tông, xử lý nền móng công trình xây dựng. Khảo sát địa chất xây dựng công trình, thiết kế đo đạc địa hình công trình. Thiết kế công trình điện năng (nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến thế); Thiết kế công trình thủy lợi (đập, đường hầm, cống, kênh tưới, công trình bảo vệ bờ sông). Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp. Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình. Giám sát công tác lắp đặt phần điện công trình công nghiệp. Giám sát công tác phần điện và thiết bị điện công trình đường dây và trạm biến áp. Tư vấn quản lý dự án. Thiết kế hệ thống thông tin liên lạc công trình dân dụng và công nghiệp. Thẩm tra thiết kế công trình. Tư vấn lập hồ sơ: đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định canh, định cư các công trình nguồn, lưới điện và các công trình xây dựng khác. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật. Thiết kế công trình đường bộ. Giám sát thi công xây dựng công trình đường bộ. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước theo tuyến. Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình đường bộ. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông cầu-đường bộ. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện: công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng kinh doanh công trình nguồn điện, công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện;

- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: Khoan thăm dò, kiểm tra lấy mẫu thử để đo chỉ tiêu vật lý, địa chất;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm định chất lượng công trình. Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Gia công chế tạo, lắp đặt các thiết bị điện sinh hoạt và công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh miền Trung	Đường 23/10 KDC Tây Cầu Dứa, Xã Vĩnh Hiệp, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Tư vấn, khảo sát, thiết kế
Xí nghiệp Khảo sát và Xây dựng Điện	32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Tư vấn, khảo sát, thiết kế

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Giao dịch nội bộ và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) *Đầu tư tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- b) *Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- c) *Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc*

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác: Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn thì không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa Công ty và đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận của được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì

thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan Thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH VP INVEST	Cổ đông lớn
Các Công ty con và Công ty liên kết do Tập đoàn Điện lực Việt Nam đầu tư và chi phối	Cùng tập đoàn
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Quản lý chủ chốt

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
Tiền mặt	342.088.197	1.053.064.391
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.574.144.163	37.888.374.214
Các khoản tương đương tiền (*)	8.360.000.000	
Cộng	24.276.232.360	38.941.438.605

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2025			Tại 01/01/2025		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
a) Chứng khoán kinh doanh	220.790.000	1.580.018.400		220.790.000	1.798.872.300	
- Công ty CP Thủy Điện Miền Trung	220.790.000	1.580.018.400		220.790.000	1.798.872.300	
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	53.150.000.000	8.284.500.000		53.150.000.000	6.867.000.000	
- Công ty CP EVN Quốc tế	3.150.000.000	8.284.500.000		3.150.000.000	6.867.000.000	
- Công ty CP Phong Điện Thuận Bình	50.000.000.000			50.000.000.000		

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	127.648.851.805	93.246.108.463
a1) Bên liên quan	96.393.357.105	65.782.278.496
Ban QLDA Thủy Điện Sông Bung 2	19.437.236.964	19.480.106.739
Ban QLDA các công trình điện miền Nam Công ty Thủy điện Đa Nhim-Hàm Thuận-Đa Mi	18.311.117.101	1.617.962.882
Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	10.707.000.371	9.184.521.171
Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	10.085.972.647	4.570.560.000
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	7.270.348.090	1.741.229.404
Bên liên quan khác	30.581.681.932	29.187.898.300
a2) Đối tượng khác	31.255.494.700	27.463.829.967
Nam Neun 1 Hydropower Sole Co.,Ltd	16.131.051.294	9.387.893.403
Công ty TNHH Điện lực Hiệp Phước	7.038.527.272	9.038.527.272
Khác	8.085.916.134	9.037.409.292
b) Dài hạn	40.148.607.187	39.784.897.118
b1) Bên liên quan	26.024.457.800	28.175.916.269
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	8.071.547.943	11.794.918.214
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	4.812.560.257	1.510.132.352
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	3.798.884.485	4.019.287.139
Ban QLDA lưới điện TP. Hồ Chí Minh	2.053.835.487	2.053.835.487
Bên liên quan khác	7.287.629.628	10.851.578.564
b2) Đối tượng khác	14.124.149.387	11.608.980.849
Khác	14.124.149.387	11.608.980.849
Cộng	167.797.458.992	133.031.005.581

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2025 VND		Tại 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Công nghệ ITEKO	862.045.454	862.045.454	0	0
Công ty CP Tư vấn XD điện I	0	0	2.100.000.000	2.100.000.000
Công ty CP XD TM Bình Thanh	0	0	1.286.000.000	1.286.000.000
Cty TNHH Công nghệ Trắc địa Bản Đồ 24H	662.000.000	662.000.000	662.000.000	662.000.000
Khác	2.025.172.267	2.025.172.267	1.949.404.000	1.949.404.000
Cộng	3.549.217.721	3.549.217.721	5.997.404.000	5.997.404.000

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	11.500.815.809	0	9.271.447.616	0
- Tạm ứng cho nhân viên	10.579.358.524	0	7.190.635.180	0
- khác	921.457.285	0	2.080.812.436	0
b) Dài hạn	483.000.000	0	4.600.496.880	0
- Ký cược, ký quỹ	483.000.000	0	4.600.496.880	0
Cộng	11.983.815.809	0	13.871.944.496	0

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Tại 31/12/2025			Tại 01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	25.461.624.837	210.209.488	(25.251.415.349)	21.733.804.690	871.462.248	(20.862.342.442)
Ban Quản lý Dự án Thủy điện sông Bung 2	19.437.236.964		(19.437.236.964)	19.419.132.164	-	(19.419.132.164)
Các bên liên quan khác	6.024.387.873	210.209.488	(5.814.178.385)	2.314.672.526	871.462.248	(1.443.210.278)
b) Các đối tượng khác	11.371.119.945	-	(11.371.119.945)	15.568.493.219	3.909.482.359	(11.659.010.860)
Công ty TNHH Điện lực Hiệp Phước	7.038.527.272		(7.038.527.272)	9.038.527.272	1.672.058.182	(7.366.469.090)
Các khách hàng khác	4.332.592.673		(4.332.592.673)	6.529.965.947	2.237.424.177	(4.292.541.770)
Cộng	36.832.744.782	210.209.488	(36.622.535.294)	37.302.297.909	4.780.944.607	(32.521.353.302)

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	80.580.449		99.502.944	
Công cụ, dụng cụ	980.066		3.738.164	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.140.921.259		36.541.231.338	
Cộng	44.222.481.774		36.644.472.446	

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	1.152.796.190	1.034.230.882
- Công cụ dụng cụ	464.031.969	58.007.800
- Chi phí phần mềm	688.764.221	976.223.082
Dài hạn	2.537.151.331	635.018.061
- Công cụ dụng cụ	2.176.698.850	600.361.496
- Chi phí phần mềm	360.452.481	34.656.565
Cộng	3.689.947.521	1.669.248.943

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2025	13.196.031.024	17.047.274.909	16.955.207.828	8.863.816.559	56.062.330.320
- Mua trong năm		653.521.667	1.985.484.546	270.000.000	2.909.006.213
- Thanh lý, nhượng bán		3.239.774.499	1.901.624.068	102.536.380	5.243.934.947
Tại 31/12/2025	13.196.031.024	14.461.022.077	17.039.068.306	9.031.280.179	53.727.401.586
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2025	10.514.816.729	16.268.191.405	16.270.232.500	8.474.538.759	51.527.779.393
- Khấu hao trong năm	838.279.810	582.690.770	215.548.117	309.265.791	1.945.784.488
- Thanh lý, nhượng bán		3.239.774.499	1.901.624.068	102.536.380	5.243.934.947
Tại 31/12/2025	11.353.096.539	13.611.107.676	14.584.156.549	8.681.268.170	48.229.628.934
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2025	2.681.214.295	779.083.504	684.975.328	389.277.800	4.534.550.927
Tại 31/12/2025	1.842.934.485	849.914.401	2.454.911.757	350.012.009	5.497.772.652

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 37.411.217.297 đồng

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2025	10.257.146.572	11.027.738.954	21.284.885.526
- Mua trong năm			
- Giảm trong năm			
Tại 31/12/2025	<u>10.257.146.572</u>	<u>11.027.738.954</u>	<u>21.284.885.526</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại 01/01/2025	2.379.179.157	10.850.412.786	13.229.591.943
- Khấu hao trong năm	<u>172.446.096</u>	<u>134.666.664</u>	<u>307.112.760</u>
- Thanh lý, nhượng bán			
Tại 31/12/2025	<u>2.551.625.253</u>	<u>10.985.079.450</u>	<u>13.536.704.703</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2025	<u>7.877.967.415</u>	<u>177.326.168</u>	<u>8.055.293.583</u>
Tại 31/12/2025	<u>7.705.521.319</u>	<u>42.659.504</u>	<u>7.748.180.823</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 10.623.738.954 đồng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây lắp điện Số 5	946.770.498	946.770.498	4.348.842.746	4.348.842.746
- Công ty CP KBC Việt Nam	1.247.478.871	1.247.478.871	2.782.102.838	2.782.102.838
- GE Power India Limited			2.307.255.300	2.307.255.300
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 1	1.376.516.732	1.376.516.732		
- Công ty TNHH TVTK XD An Bình 68	200.636.754	200.636.754	1.606.367.548	1.606.367.548
- Khác	9.734.366.274	9.734.366.274	4.313.779.083	4.313.779.083
Cộng	13.505.769.129	13.505.769.129	15.358.347.515	15.358.347.515

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
a) Bên liên quan	29.582.471.249	20.673.008.177
Ban QLDA Điện Lực Miền Nam	5.092.899.235	5.675.664.235
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	4.217.390.771	4.393.478.562
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	8.629.838.042	2.988.128.405
Khác	11.642.343.201	7.615.736.975
b) Đối tượng khác	4.004.224.144	8.411.500.495
Khác	4.004.224.144	8.411.500.495
Cộng	33.586.695.393	29.084.508.672

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại 31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.305.931.320	11.003.035.930	10.054.953.587	3.191.992.460
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	462.867.490	2.430.410.089	2.680.438.218	212.839.361
- Thuế thu nhập cá nhân	382.606.267	3.334.973.231	3.684.876.003	32.703.495
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		8.746.394	8.746.394	0
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		393.485.886	393.485.886	0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	224.424	9.039.154	9.297.430	-33.852
Cộng	3.151.629.501	17.179.690.684	16.831.797.518	3.437.501.464

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	5.960.609.027	305.842.352
- Trích chi phí cho các dự án, công trình	5.960.609.027	305.842.352
Cộng	5.960.609.027	305.842.352

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
	11.013.786.605	12.891.722.240
- Kinh phí công đoàn	709.067.746	736.342.360
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	70.872.737	75.732.485
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	924.311.375	882.846.775
- Chi phí công trình phải trả	1.324.704.832	5.262.561.008
- Phải trả về thuế TNCN cho CBCNV	3.828.532.259	1.173.357.826
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.973.840.661	4.621.168.090
- Phải trả CBCNV về hoàn tạm ứng chi phí	182.456.995	139.713.696
b) Dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	11.013.786.605	12.891.722.240

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Tại 01/01/2025</u>		<u>Phát sinh trong kỳ</u>		<u>Tại 31/12/2025</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NH Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN TP. HCM	16.188.778.225	16.188.778.225	24.021.063.107	38.557.241.332	1.652.600.000	1.652.600.000
Công đoàn Công ty	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000	-	-
Cán bộ CNV	4.248.723.028	4.248.723.028		(4.248.723.028)	-	-
Cộng	23.437.501.253	23.437.501.253	24.021.063.107	37.308.518.304	1.652.600.000	1.652.600.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ của Công ty là 95.173.030.000 đồng, chia thành 9.517.303 cổ phần, với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Tình hình góp vốn của các cổ đông như sau:

Chủ sở hữu	Tại 31/12/2025		Tại 01/01/2025	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tập đoàn điện lực Việt Nam	48,78%	46.427.040.000	48,78%	46.427.040.000
Công ty TNHH VP Invest	18,03%	17.156.480.000	11,04%	10.509.250.000
Bùi Thị Kim Yến	11,00%	10.470.000.000	8,20%	7.800.000.000
Cổ đông khác	22,19%	21.119.510.000	31,98%	30.436.600.000
Cổ phiếu quỹ	0,00%	140.000	0,00%	140.000
Cộng	100%	95.173.170.000	100%	95.173.030.000

20.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2024	95.173.030.000	0	(140.000)	31.082.000.000	23.173.848.987	149.428.738.987
- Lãi trong năm trước					11.753.627.051	11.753.627.051
- Chia Cổ tức					(4.758.644.500)	(4.758.644.500)
- Tăng vốn đầu tư từ Quỹ ĐTPT, thặng dư vốn và lợi nhuận năm trước						0
- trích lập các quỹ đầu tư phát triển				4.448.000.000	(4.448.000.000)	0
- trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành					(1.706.000.000)	(1.706.000.000)
Tại 31/12/2024	95.173.030.000	0	(140.000)	35.530.000.000	24.014.831.538	154.717.721.538
Tại 01/01/2025	95.173.030.000	0	(140.000)	35.530.000.000	24.014.831.538	154.717.721.538
- Lãi trong kỳ					13.975.907.285	13.975.907.285
- Chia Cổ tức						0
- trích lập các quỹ đầu tư phát triển				3.526.000.000	(3.526.000.000)	0
- trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành					(1.473.000.000)	(1.473.000.000)
- Chia Cổ tức					(4.758.644.500)	(4.758.644.500)
Tại 31/12/2025	95.173.030.000	0	-140.000	39.056.000.000	28.233.094.323	162.461.984.323

20.3 CỔ PHIẾU

	<u>Tại 31/12/2025</u>	<u>Tại 01/01/2025</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.517.303	9.517.303
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.517.303	9.517.303
+ Cổ phiếu phổ thông	9.517.303	9.517.303
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	14	14
+ Cổ phiếu phổ thông	14	14
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.517.289	9.517.289
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

21. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4/2025</u>	<u>Quý 4/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Doanh thu		
- Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế	92.331.615.110	107.308.506.929
Trong đó :		
+ Doanh thu Khảo sát , thiết kế	92.331.615.110	107.308.506.929
Cộng	<u>92.331.615.110</u>	<u>107.308.506.929</u>
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan	78.368.269.754	61.603.801.825
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	20.556.035.573	11.778.228.991
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	15.226.548.693	3.766.184.896
Công ty cổ phần thủy điện Thác Mơ	11.396.476.731	928.888.889
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận Đa Mi	10.136.802.051	5.427.125.000
Bên liên quan khác	21.052.406.706	39.703.374.049

22. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Quý 4/2025</u>	<u>Quý 4/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế	65.376.838.127	68.205.489.010
Cộng	<u>65.376.838.127</u>	<u>68.205.489.010</u>

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2025 VND	Quý 4/2024 VND
Chi phí nguyên vật liệu	4.001.629.945	1.091.284.845
Chi phí nhân công	45.632.232.821	41.750.677.273
Khấu hao tài sản cố định	423.127.618	566.336.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.373.380.510	19.656.269.261
Chi phí bằng tiền khác	23.823.657.125	23.259.492.998
Cộng	97.254.028.019	86.324.060.769

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2025 VND	Quý 4/2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	210.683.087	22.373.351
Cổ tức, lợi nhuận được chia		220.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	274.511.632	400.914.731
Cộng	485.194.719	643.788.082

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2025 VND	Quý 4/2024 VND
Chi phí lãi vay	45.148.630	223.463.118
CP tài chính khác	310.157.846	385.761.608
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Cộng	355.306.476	609.224.726

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2025 VND	Quý 4/2024 VND
a) các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	17.640.507.218	21.621.076.679
- chi phí nhân viên quản lý	6.869.679.545	8.054.128.341
- chi phí vật liệu quản lý	232.778.113	105.696.552
- chi phí đồ dùng văn phòng	206.239.248	141.703.586
- chi phí khấu hao TSCĐ	344.431.190	397.726.659
- Thuế, phí và lệ phí		
- Chi phí dự phòng	1.955.879.602	5.122.163.859
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.768.640.676	4.283.976.595
- Chi phí bằng tiền khác	4.016.845.134	1.716.022.613
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.246.013.710	1.799.658.474
b) Các khoản chi phí bán hàng	6.942.069.990	5.537.770.318
- Chi phí bán hàng khác	6.942.069.990	5.537.770.318

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 4/2025 VND	Quý 4/2024 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	1.939.352.664	10.945.219.262
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm		
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
Số cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	9.517.303	9.517.303
lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	204	1.150

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.406.317.374	13.031.026.865
Thu nhập tại Lào	933.518.485	
Thu nhập tại VN	15.472.798.889	13.031.026.865
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế	546.342.676	1.255.706.713
- Thù lao HĐQT	120.000.000	71.760.000
- Chi phí không được trừ	426.342.676	1.183.946.713
Điều chỉnh giảm các khoản thu nhập chịu thuế	12.968.058.003	11.070.091.058
- Lợi nhuận cổ tức được chia	12.806.433.800	10.668.947.500
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá năm trước đã thực hiện		
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	161.624.203	401.143.558
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	3.051.083.562	3.216.642.520
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	610.216.712	643.328.504
Thuế TNDN nộp tại NN	1.820.193.377	634.071.310
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.430.410.089	1.277.399.814

29. Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, và Kế toán trưởng :

	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị		993.904.925	412.800.000
Ông Nguyễn Như Hoàng Tuấn	Chủ tịch	188.190.000	107.490.000
Ông Lạc Thái Phước	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc	270.222.825	103.590.000
Ông Trần Quốc Điền	Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc	242.746.050	91.890.000
Ông Trần Lê Minh	Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc	262.746.050	91.890.000
Ông Võ Văn Phương	Thành viên độc lập	30.000.000	17.940.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		699.317.900	210.193.860
Ông Nguyễn Công Thắng	Phó Tổng Giám đốc	491.346.075	108.126.640
Ông Phạm Hoàng Vinh	Kế toán trưởng	207.971.825	102.067.220
Thu nhập của Ban kiểm soát		597.813.033	108.102.827
Bà Trương Thị Anh Đào	Trưởng Ban kiểm soát	368.160.000	18.720.000
Bà Tô Thị Mỹ Hằng	Thành viên	30.000.000	17.940.000
Ông Nguyễn Văn Thiện	Thành viên	199.653.033	71.442.827
Cộng		2.291.035.858	731.096.687

30. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Lập, ngày 23 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Trần Phương Thúy

Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Vinh

Tổng giám đốc



Lạc Thái Phước



TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CP
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3

Số: 363/TVĐ3-KT

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước của báo cáo tài chính tổng hợp.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4/2024 và Quý 4/2025 trên báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 3;

Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 3 xin giải trình kết quả sản xuất kinh doanh Quý 4 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước:

So sánh kết quả sản xuất kinh doanh Quý 4 năm 2025 và cùng kỳ năm 2024:

Stt	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2025	Chênh lệch	So sánh (%)
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>c</i>	<i>d</i>	<i>e=d-c</i>	<i>f=e:c</i>
1	Doanh thu thuần	107.308.506.929	92.331.615.110	-14.976.891.819	-13,96%
2	Lợi nhuận sau thuế	10.945.219.262	1.939.352.664	-9.005.866.598	-82,28%

Lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 4 năm 2025 thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu sau:

- Doanh thu thuần giảm so với cùng kỳ năm trước do trong năm Công ty đã đẩy mạnh công tác nghiệm thu các dự án hoàn thành;
- Quý 4 là quý cuối năm, các nhà thầu và cung cấp vật tư, dịch vụ thực hiện quyết toán trong năm làm tỷ trọng các khoản chi phí trên doanh thu thuần tăng so với cùng kỳ, vì vậy làm lợi nhuận giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của Công ty chúng tôi về biến động kết quả kinh doanh trong báo cáo tài chính tổng hợp của Quý 4 năm 2025.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lạc Thái Phước